

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021
DIỆN TUYỂN THẮNG KẾT HỢP
(Đợt 1)

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/ Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/ thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
1	1019	Đỗ Minh Việt Anh	26/08/2003	IELTS 6.5	XDA 07				01030948	<u>8.4</u>	7.5	<u>6</u>	4.25	5.5	9.6	A01	Toán, Vật lý	14.4	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
2	13	Trần Đức Anh	21/11/2003	IELTS 6.0	XDA 07	XDA 23	XDA 11		01035070	<u>8.8</u>	7	<u>7.25</u>	7.25	5.25		A01	Toán, Vật lý	16.05	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
3	1046	Lê Quang Bình	04/10/2003	Giải Ba HSG môn Vật lý cấp Tỉnh	XDA 07	XDA 11			23000668	<u>7.8</u>	7.5	<u>8.5</u>	<u>8.5</u>	3.75	7	A00	Toán, Hóa học	16.3	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
4	118	Nguyễn Quốc Cường	03/06/2003	IELTS 7.5	XDA 07	XDA 26	XDA 11	XDA 27	14011040	<u>8.8</u>	7	<u>7.25</u>	6.25	5.25	9.8	A01	Toán, Vật lý	16.05	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
5	100	Trương Tuấn Dũng	02/12/2003	Giải Nhì HSG môn Toán cấp Tỉnh	XDA 07				28031878	<u>8.8</u>	7.75	<u>8.75</u>	8	6.5	9	A01	Vật lý, Tiếng Anh	17.75	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
6	22	Vũ Mạnh Dũng	06/02/2003	IELTS 7.0	XDA 07				01018836	<u>8.4</u>	7.5	<u>8</u>	7.75	5		A01	Toán, Vật lý	16.4	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
7	1018	Nguyễn Vũ Thùy Dương	27/11/2003	IELTS 6.0	XDA 07	XDA 23	XDA 25	XDA 26	01050443	<u>8.8</u>	8.5	<u>8</u>	6.75	4.75	9.2	A01	Toán, Vật lý	16.8	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
8	61	Phạm Thái Dương	13/09/2003	IELTS 6.0	XDA 07				01007558	<u>8</u>	7.75	<u>7.75</u>	4.25	3.75	9.4	A01	Toán, Vật lý	15.75	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
9	109	Lưu Tiến Đại	24/12/2003	IELTS 7.0	XDA 07				28000995	<u>8.4</u>	8.25	<u>8.5</u>	5.25	5.5	9.8	A01	Toán, Vật lý	16.9	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
10	56	Đặng Đình Đức	10/12/2003	IELTS 6.0	XDA 07	XDA 23	XDA 11	XDA 24	01035794	<u>7.4</u>	7.5	<u>6.75</u>	6.75	5	8	A01	Toán, Vật lý	14.15	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
11	26	Vương Minh Hiếu	17/10/2003	Giải Ba HSG môn Vật lý cấp Tỉnh	XDA 07				25000176	<u>8</u>	5.5	<u>7.75</u>	7.75	6	<u>9</u>	A01	Toán, Tiếng Anh	17	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
12	1042	Trần Phúc Hoàng	10/10/2003	IELTS 5.5	XDA 07				03019158	<u>8.4</u>	5.5	<u>7.25</u>	3.25	4.75	9.6	A01	Toán, Vật lý	15.65	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
13	1020	Vũ Thái Hưng	03/02/2003	IELTS 6.5	XDA 07	XDA 11	XDA 24	XDA 25	01020678	<u>8.2</u>	6.5	<u>7.75</u>	6	5	9	A01	Toán, Vật lý	15.95	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
14	1101	Phạm Đức Huy	17/09/2003	IELTS 6.0	XDA 07	XDA 11	XDA 08	XDA 12	28000335	<u>7.8</u>	8.5	<u>7.75</u>	4.25	3.5	9.4	A01	Toán, Vật lý	15.55	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
15	59	Nguyễn Ngọc Khánh	02/09/2003	IELTS 6.0; Giải Ba HSG môn Vật lý cấp Tỉnh	XDA 07	XDA 23	XDA 26		17004699	<u>8.2</u>	7.25	<u>8.5</u>	6	5.25	9.2	A01	Toán, Vật lý	16.7	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
16	1036	Phạm Lâm Khánh	10/09/2003	IELTS 6.5	XDA 07	XDA 08	XDA 23	XDA 08	01030019	<u>8.6</u>	5.75	4.5	<u>8.75</u>	3.5	9.2	D07	Toán, Hóa học	17.35	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
17	107	Lê Đức Mạnh	21/11/2003	IELTS 5.0	XDA 07	XDA 24			21012518	<u>8.4</u>	8	<u>7.75</u>	4.5	3.25	8.2	A01	Toán, Vật lý	16.15	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
18	119	Nguyễn Cao Đức Minh	27/11/2003	IELTS 7.5	XDA 07				01037742	<u>9.2</u>	6	<u>8.25</u>	6.5	7	9.2	A01	Toán, Vật lý	17.45	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
19	106	Phạm Công Minh	02/10/2003	IELTS 7.0	XDA 07	XDA 17	XDA 16	XDA 23	01026906	<u>9</u>	6	7.25	<u>8.75</u>	9	9.4	D07	Toán, Hóa học	17.75	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
20	76	Nguyễn Hải Nam	26/07/2003	IELTS 6.5	XDA 07				01037334	<u>7</u>	7.5	4.25	<u>5.75</u>	3.5	8.6	D07	Toán, Hóa học	12.75	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
21	1060	Hồ Ngọc Quang	06/02/2003	IELTS 7.0	XDA 07	XDA 23	XDA 11	XDA 24	01003231	<u>8.4</u>	7	<u>8</u>	4.75	5	9	A01	Toán, Vật lý	16.4	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
22	127	Trần Đăng Quang	21/01/2003	IELTS 6.0	XDA 07				01009334	<u>9.2</u>	7	3	<u>8</u>	5	9.2	D07	Toán, Hóa học	17.2	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
23	1063	Hồ Thiện Quỳnh	06/05/2003	DELFB2 61,00	XDA 07	XDA 23	XDA 24	XDA 25	29003785	<u>8</u>	5	<u>8.25</u>	6.5	4.25	9.4	D29	Toán, Vật lý	16.25	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
24	10	Nguyễn Sơn	30/12/2003	IELTS 7.0	XDA 07				01030746	<u>7.4</u>	4.25	<u>7.5</u>	4.5	4	9.6	A01	Toán, Vật lý	14.9	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
25	28	Dương Đình Thắng	30/11/2003	IELTS 6.5	XDA 07	XDA 08			01005100	<u>8.2</u>	6.25	<u>7.75</u>	5.5	4.25	10	A01	Toán, Vật lý	15.95	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
26	19	Lê Đạt Thái Thành	03/04/2003	Giải Nhì HSG môn Tiếng Anh cấp Tỉnh	XDA 07				03012429	<u>7.8</u>	6.25	<u>7</u>	5	5	9.6	A01	Toán, Vật lý	14.8	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
27	113	Phạm Minh Thành	16/02/2003	IELTS 5.0	XDA 07				01099088	<u>9</u>	7	7.75	<u>8.25</u>	5.75	8.6	D07	Toán, Hóa học	17.25	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
28	104	Vũ Đức Thành	16/10/2003	IELTS 5.0	XDA 07	XDA 23			22005705	<u>8</u>	5.75	5	<u>7.75</u>	2.5	3.6	D07	Toán, Hóa học	15.75	Trúng tuyển NV1	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
29	4	Nguyễn Ngọc Nam Dương	18/05/2003	IELTS 5.0	XDA 08				01011212	<u>8.4</u>	8	<u>7.5</u>	7.5	5	8.8	A01	Toán, Vật lý	15.9	Trúng tuyển NV1	Hệ thống kỹ thuật trong công trình
30	1075	Trần Đăng Lâm	15/10/2003	IELTS 6.0	XDA 10	XDA 16	XDA 23		17007344	<u>8.8</u>	6.5	<u>8.5</u>	6	5.25	8.2	A01	Toán, Vật lý	17.3	Trúng tuyển NV1	Kỹ thuật xây dựng, gồm 8 chuyên ngành
31	9	Nguyễn Minh Quân	24/11/2003	IELTS 5.0	XDA 11	XDA 16			24000778	<u>7.4</u>	6.75	<u>8.25</u>	3.75	4.5	6.6	A01	Toán, Vật lý	15.65	Trúng tuyển NV1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
32	1082	Trần Trung Hiếu	13/08/2003	IELTS 5.0	XDA 12				30012542	<u>7.4</u>	7.5	<u>7.5</u>	5	5	9	A01	Toán, Vật lý	14.9	Trúng tuyển NV1	Kỹ thuật Cấp thoát nước
33	124	Phạm Nhật Minh	17/05/2003	IELTS 6.5	XDA 12	XDA 23	XDA 07		01009175	<u>7.6</u>	6	<u>7</u>	4.75	3.5	9.6	A01	Toán, Vật lý	14.6	Trúng tuyển NV1	Kỹ thuật Cấp thoát nước
34	103	Thủy Ngọc Thư	25/02/2003	Giải Ba HSG môn Sinh học cấp TP	XDA 23	XDA 13			01014316	<u>8.6</u>	7.75	5.75	<u>8.25</u>	9	8.2	B00	Toán, Hóa học	16.85	Trúng tuyển NV2	Kỹ thuật môi trường
35	1008	Bùi Hữu An	30/05/2003	IELTS 6.5	XDA 16	XDA 17			03022503	<u>8.2</u>	5.5	<u>8</u>	4.75	7	9.4	A01	Toán, Vật lý	16.2	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
36	1039	Hoàng Tổ An	02/06/2003	Giải Ba HSG môn Tiếng Anh cấp Tỉnh	XDA 16	XDA 13			01003370	<u>9.2</u>	6.5	8.5	<u>8.75</u>	8.25	9.8	D07	Toán, Hóa học	17.95	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
37	1054	Chu Chí Anh	06/11/2003	IELTS 7.0	XDA 16	XDA 17			01017178	<u>9</u>	4.5	<u>7.5</u>	3	3.5	9.2	A01	Toán, Vật lý	16.5	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
38	1072	Đỗ Hoàng Anh	11/09/2003	IELTS 5.0	XDA 16	XDA 07	XDA 25	XDA 26	01023747	<u>8</u>	7.25	<u>8</u>	6.25	5.75	Miễn thi	A01	Toán, Vật lý	16	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
39	1095	Nguyễn Công Anh	09/10/2003	Giải Ba HSG môn Toán cấp Tỉnh	XDA 16				19015982	9.2	5.25	<u>5.75</u>	<u>6.5</u>	8	4.4	A00	Vật lý, Hóa học	12.25	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
40	1043	Nguyễn Đức Anh	30/12/2003	Giải Nhì HSG môn Tin học cấp Tỉnh	XDA 16	XDA 17			22005842	8.8	6.5	<u>7.75</u>	7	6.75	<u>9.8</u>	A01	Vật lý, Tiếng Anh	17.55	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
41	1099	Nguyễn Sơn Anh	28/11/2003	IELTS 7.5	XDA 16	XDA 17	XDA 28		01034535	<u>7.8</u>	7.75	<u>8.5</u>	5.25	6	10	A01	Toán, Vật lý	16.3	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
42	87	Nguyễn Tuấn Anh	20/07/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 17	XDA 24	XDA 18	01028296	<u>8.2</u>	8	<u>8.75</u>	6	4	9.4	A01	Toán, Vật lý	16.95	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đoạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
43	1079	Mai Đức Bình	07/12/2003	IELTS 6.5	XDA 16	XDA 17	XDA 02		01024226	<u>8</u>	7.5	<u>8</u>	4.5	5	9.6	A01	Toán, Vật lý	16	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
44	1071	Phạm Quang Dương	14/11/2003	IELTS 5.5	XDA 16	XDA 26	XDA 15	XDA 22	21003215										Chưa xét	
45	122	Trần Thái Dương	07/10/2003	IELTS 6.5	XDA 16	XDA 23	XDA 13		01011250	<u>9</u>	6	<u>8</u>	7.75	7	9.4	A01	Toán, Vật lý	17	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
46	75	Đỗ Phúc Đạt	05/11/2003	IELTS 5.5	XDA 16	XDA 23	XDA 17	XDA 25	01019415	<u>7.6</u>	7	<u>6.5</u>	4.75	5.25	8.2	A01	Toán, Vật lý	14.1	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
47	25	Lê Minh Đức	15/05/2003	IELTS 6.0	XDA 16				16000544	<u>8.4</u>	6	<u>7.5</u>	4.5	4.25	9.4	A01	Toán, Vật lý	15.9	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
48	98	Trịnh Ngọc Đức	18/11/2003	IELTS 7.5	XDA 16				01055557	<u>9.2</u>	6.5	<u>7.5</u>	5.75	4.5	10	A01	Toán, Vật lý	16.7	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
49	92	Phạm Duy Hiền	10/07/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 26			01008014	<u>8</u>	7.5	<u>7.5</u>	2.25	3	8.4	A01	Toán, Vật lý	15.5	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
50	1021	Nguyễn Long Hiếu	20/06/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 17	XDA 18	XDA 23	01001482	<u>8.4</u>	6.25	<u>7</u>	5.75	5.75	8.2	A01	Toán, Vật lý	15.4	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
51	1030	Trần Trung Hiếu	05/05/2003	IELTS 6.5	XDA 16	XDA 17	XDA 26		01008076	<u>8.6</u>	7.75	<u>8.25</u>	5.5	6	8.8	A01	Toán, Vật lý	16.85	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
52	77	Đinh Hữu Hoàng	31/08/2003	Giải Ba HSG môn Tin học cấp Tỉnh	XDA 16	XDA 17			27004200	9	6	<u>9</u>	7.75	6.25	<u>8.2</u>	A01	Vật lý, Tiếng Anh	17.2	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
53	116	Vũ Tuấn Hoàng	21/09/2003	IELTS 5.5	XDA 16	XDA 17	XDA 07		01025377	<u>8</u>	6.25	<u>5.5</u>	3.75	4.25	9	A01	Toán, Vật lý	13.5	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
54	20	Nguyễn Việt Huy	13/07/2003	IELTS 5.5	XDA 16	XDA 17	XDA 18		01008192	<u>8.2</u>	5	<u>6.75</u>	6.75	4.5	8.4	A01	Toán, Vật lý	14.95	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
55	46	Tạ Hà Khoa	08/03/2003	IELTS 7.0	XDA 16	XDA 17	XDA 26		01002000	<u>8.8</u>	6.25	<u>8</u>	6	5	8.8	A01	Toán, Vật lý	16.8	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
56	1083	Lê Đình Mạnh Kiên	31/10/2003	IELTS 6.5	XDA 16				01013249	<u>8</u>	6.25	5.5	<u>6.25</u>	7	9.6	D07	Toán, Hóa học	14.25	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
57	41	Đặng Xuân Kỳ	26/12/2003	IELTS 7.0	XDA 16	XDA 17	XDA 26		01013265	<u>7.6</u>	7.5	<u>7</u>	2	4.25	9.6	A01	Toán, Vật lý	14.6	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
58	1004	Nguyễn Khánh Linh	15/05/2003	IELTS 5.5	XDA 16	XDA 17			01088623	<u>8</u>	7	<u>8</u>	6.5	5.5	9.6	A01	Toán, Vật lý	16	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
59	34	Trương Minh Lộc	06/11/2003	IELTS 6.5	XDA 16	XDA 25	XDA 14		01030499	<u>8.6</u>	7	6.5	<u>8.5</u>	4.75	9.2	D07	Toán, Hóa học	17.1	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
60	93	Chữ Thị Mai	03/07/2003	Giải Ba HSG môn Tin học cấp Tỉnh	XDA 16	XDA 17			21015287	9.6	6.75	<u>9</u>	<u>8.5</u>	7.25	8	A00	Vật lý, Hóa học	17.5	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
61	1045	Nguyễn Tiến Mạnh	05/08/2003	IELTS 5.5; Giải Ba HSG môn Hóa cấp Tỉnh	XDA 16	XDA 17			17004783	<u>9.2</u>	6.75	6.25	<u>8.75</u>	8.75	8.8	D07	Toán, Hóa học	17.95	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
62	1048	Nguyễn Chiêu Minh	19/09/2003	IELTS 7.5	XDA 16	XDA 17	XDA 26	XDA 23	01030557	<u>8.4</u>	6	<u>6.75</u>	4	6	9.4	A01	Toán, Vật lý	15.15	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
63	78	Nguyễn Công Minh	11/02/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 17			01014162	<u>8.6</u>	7	<u>7.25</u>	4.75	5.75	8.8	A01	Toán, Vật lý	15.85	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
64	1100	Nguyễn Hoàng Minh	18/10/2003	IELTS 7.0	XDA 16	XDA 26	XDA 03	XDA 02	01009147	<u>9</u>	6.5	<u>9</u>	5.25	5	9.4	A01	Toán, Vật lý	18	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
65	115	Phạm Đức Minh	21/11/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 28			01014196	<u>7.6</u>	4.5	5	<u>7</u>	6.5	8	D07	Toán, Hóa học	14.6	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/ Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/ thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
66	1029	Trần Quốc Minh	13/06/2003	IELTS 7.0	XDA 16	XDA 23			01037304	<u>8</u>	6.25	<u>5.75</u>	5	3	9.2	A01	Toán, Vật lý	13.75	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
67	125	Nguyễn Khắc Nhật	09/08/2003	Giải Ba HSG môn Hóa học cấp Tỉnh	XDA 16				12006845	<u>8</u>	7	<u>6.5</u>	6.75	6.5	4	A00	Toán, Vật lý	14.5	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
68	30	Nguyễn Quang Nhật	21/11/2003	IELTS 7.5	XDA 16	XDA 09	XDA 07		17006659	<u>8</u>	7.25	<u>7.5</u>	6.25	5.25	9.6	A01	Toán, Vật lý	15.5	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
69	86	Trần Vinh Phúc	30/05/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 17			01043994	<u>9</u>	8.25	<u>7.25</u>	5.5	5.5	9.6	A01	Toán, Vật lý	16.25	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
70	1053	Đỗ Đức Phương	31/07/2003	IELTS 6.5	XDA 16	XDA 17	XDA 21	XDA 26	01030301	<u>7.2</u>	7.25	<u>5.25</u>	3.25	3.75	9	A01	Toán, Vật lý	12.45	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
71	1061	Thạch Anh Quân	06/12/2003	IELTS 6.0	XDA 16				01035441	<u>8.4</u>	5.75	<u>7.5</u>	5.25	4.25	9.2	A01	Toán, Vật lý	15.9	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
72	1091	Phạm Thế Thắng	02/09/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 17			01019977	<u>8.2</u>	7.25	<u>7.25</u>	2	3.25	8.6	A01	Toán, Vật lý	15.45	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
73	97	Đỗ Việt Thành	30/11/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 17			28001452										Chưa xét	
74	95	Nguyễn Toàn Tiến	12/02/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 17	XDA 23		01027885	<u>8.2</u>	7.25	<u>7</u>	3.75	4.75	9	A01	Toán, Vật lý	15.2	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
75	54	Đào Việt Toàn	07/02/2003	IELTS 5.5	XDA 16	XDA 17	XDA 23	XDA 25	01055910	<u>7.6</u>	4.25	<u>6.75</u>	4	4.75	8.8	A01	Toán, Vật lý	14.35	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
76	1016	Đỗ Thế Khánh Toàn	04/06/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 17	XDA 23	XDA 26	01020047	<u>8.4</u>	8	<u>8.5</u>	5.75	6	9.2	A01	Toán, Vật lý	16.9	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
77	1023	Nguyễn Minh Trí	09/11/2003	IELTS 6.5	XDA 16	XDA 17	XDA 07	XDA 23	01020855	<u>8.4</u>	6	<u>8.5</u>	6.25	4.75	9.4	A01	Toán, Vật lý	16.9	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
78	3	Nguyễn Văn Trọng	22/06/2003	IELTS 5.0	XDA 16	XDA 17	XDA 28		01005289	<u>8.2</u>	6.75	<u>7.75</u>	7.75	5.25	9	A01	Toán, Vật lý	15.95	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
79	67	Nguyễn Bảo Trung	15/07/2003	IELTS 6.0	XDA 16	XDA 17			01011025	<u>8.2</u>	6.25	<u>7.25</u>	3	2.5	8.8	A01	Toán, Vật lý	15.45	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
80	1022	Hoàng Xuân Trường	21/09/2003	Giải Nhất HSG môn Toán cấp Tỉnh	XDA 16				01017148	7.4	6	<u>6.75</u>	<u>8.75</u>	4.5	4.2	A00	Vật lý, Hóa học	15.5	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
81	1066	Trần Việt	10/02/2003	IELTS 7.5	XDA 16				01007893	<u>8.8</u>	8	7.25	<u>8</u>	6.75	10	D07	Toán, Hóa học	16.8	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
82	1085	Nguyễn Minh Vũ	10/08/2003	IELTS 7.0	XDA 16	XDA 17	XDA 23	XDA 24	01057061	<u>7.8</u>	7	<u>6.25</u>	3.5	4.5	8.8	A01	Toán, Vật lý	14.05	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
83	1065	Phạm Huy Vũ	13/01/2003	IELTS 5.0	XDA 16	XDA 26			01029484	<u>7.4</u>	7	<u>6</u>	5	3.5	7.2	A01	Toán, Vật lý	13.4	Trúng tuyển NV1	Công nghệ thông tin
84	57	Doãn Thị Minh Châu	31/03/2003	IELTS 7.5	XDA 17	XDA 18	XDA 21		01024241	<u>8.4</u>	8	<u>7.5</u>	7	6	9.8	A01	Toán, Vật lý	15.9	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính
85	1080	Đào Việt Dũng	11/08/2003	IELTS 6.5	XDA 17	XDA 16	XDA 26		01028939	<u>8</u>	6.75	<u>7.5</u>	6.5	5.5	10	A01	Toán, Vật lý	15.5	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính
86	33	Nguyễn Khoa Hải Duy	02/05/2003	IELTS 8.5, SAT 1370/1600	XDA 17	XDA 28	XDA 26		01018378	<u>7</u>	7.25	6.75	<u>7.25</u>	4.75	9.8	D07	Toán, Hóa học	14.25	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính
87	52	Phùng Thành Đạt	26/08/2003	Giải Nhì HSG môn Toán cấp TP	XDA 17	XDA 16			01061506	9	5.5	<u>9</u>	8.75	5.25	<u>9</u>	A01	Vật lý, Tiếng Anh	18	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính
88	1077	Tạ Gia Hiền	20/12/2003	IELTS 7.0	XDA 17	XDA 21	XDA 16	XDA 13	01008017	<u>7.6</u>	7.25	<u>8</u>	2.5	5	9.6	A01	Toán, Vật lý	15.6	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
89	1040	Nguyễn Mạnh Hùng	11/06/2003	IELTS 5.5	XDA 17	XDA 16	XDA 09	XDA 08	01020458	<u>8.4</u>	7	<u>8</u>	7.75	5.25	8.8	A01	Toán, Vật lý	16.4	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính
90	16	Chu Đức Long	31/07/2003	SAT 1220/1600; Giải Ba HSG môn Vật lý cấp TP	XDA 17	XDA 23	XDA 24	XDA 07	01015949	<u>9.6</u>	7.25	<u>9</u>	7.75	6.5	9.2	A01	Toán, Vật lý	18.6	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính
91	123	Trần Quang Minh	28/04/2003	IELTS 7.5	XDA 17				01014213	<u>8.2</u>	6.75	<u>6.25</u>	4.25	5	9.4	A01	Toán, Vật lý	14.45	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính
92	1017	Trần Đức Bảo Trung	28/10/2003	IELTS 7.0	XDA 17	XDA 16	XDA 23	XDA 22	01020890	<u>8.2</u>	5.75	4.5	<u>6.25</u>	4.75	9.2	D07	Toán, Hóa học	14.45	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính
93	1086	Vũ Lê Thành Vinh	18/05/2003	IELTS 7.0	XDA 17	XDA 16	XDA 28		01005942	<u>8.4</u>	8.25	<u>7.5</u>	6.25	6.25	9.6	A01	Toán, Vật lý	15.9	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính
94	114	Mai Nguyên Vũ	30/10/2003	IELTS 5.0	XDA 17	XDA 01	XDA 09		01021665	<u>8.4</u>	5.5	<u>8.25</u>	8	4.5	8.6	A01	Toán, Vật lý	16.65	Trúng tuyển NV1	Khoa học Máy tính
95	1058	Nguyễn Vũ Dũng	17/08/2003	IELTS 5.5	XDA 18	XDA 19	XDA 21	XDA 22	01004389	<u>8.4</u>	6.75	<u>5.25</u>	2.75	4	Miễn thi	A01	Toán, Vật lý	13.65	Trúng tuyển NV1	Kỹ thuật cơ khí
96	60	Lê Nhật Phong	23/11/2003	IELTS 6.0	XDA 18	XDA 16	XDA 11		01037936	<u>8.8</u>	7	<u>7.5</u>	6.25	3.75	9.2	A01	Toán, Vật lý	16.3	Trúng tuyển NV1	Kỹ thuật cơ khí
97	1078	Nguyễn Viết Đạt	20/11/2003	IELTS 5.5	XDA 21	XDA 20			01035760	<u>7.4</u>	4.5	<u>7</u>	4.25	6.25	7.8	A01	Toán, Vật lý	14.4	Trúng tuyển NV1	Kỹ thuật cơ điện
98	111	Phạm Đức Minh	21/11/2003	IELTS 6.5	XDA 21	XDA 23	XDA 16		01037300	<u>7.4</u>	7	5.5	<u>6.25</u>	5.5	9.2	D07	Toán, Hóa học	13.65	Trúng tuyển NV1	Kỹ thuật cơ điện
99	55	Kim Ngọc Đức Anh	23/11/2003	IELTS 5.5	XDA 22	XDA 21	XDA 18	XDA 11	01034388	<u>8.4</u>	6.25	<u>7.5</u>	4.75	4.5	6.2	A01	Toán, Vật lý	15.9	Trúng tuyển NV1	Kỹ thuật ô tô

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
100	126	Vũ Quang Duy	01/10/2003	IELTS 5.5	XDA 22	XDA 21			01067797	<u>8.6</u>	4.75	<u>8.25</u>	8.25	6.75	Miễn thi	A01	Toán, Vật lý	16.85	Trúng tuyển NV1	Kỹ thuật ô tô
101	1	Ngô Thế An	14/10/2003	IELTS 6.5	XDA 23	XDA 16	XDA 26		01003376	<u>8.6</u>	4.75	<u>7.75</u>	7.25	4.5	8.8	A01	Toán, Vật lý	16.35	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
102	73	Nguyễn Đức Anh	15/11/2003	IELTS 5.0	XDA 23	XDA 24	XDA 25	XDA 14	01017315	<u>8.4</u>	6.5	7.25	<u>7.75</u>	6.25	7.8	D07	Toán, Hóa học	16.15	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
103	1089	Trần Việt Anh	10/06/2003	IELTS 6.5; SAT 1120/1600	XDA 23	XDA 25	XDA 24	XDA 26	01007470	<u>6.8</u>	4.75	<u>6.75</u>	4.5	4.75	Miễn thi	A01	Toán, Vật lý	13.55	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
104	83	Nguyễn Chí Bách	22/02/2003	IELTS 6.5	XDA 23	XDA 07			01031600										Chưa xét	
105	1087	Nguyễn Thế Bách	24/03/2003	IELTS 6.5	XDA 23				29000076	<u>9.2</u>	6.75	<u>8.25</u>	4.5	4.75	9.6	A01	Toán, Vật lý	17.45	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
106	74	Bùi Thái Duy	18/09/2003	IELTS 5.5	XDA 23	XDA 25			01004394	<u>7.4</u>	5.75	4.75	<u>6</u>	5.5	8.2	D07	Toán, Hóa học	13.4	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
107	18	Đặng Xuân Đăng	17/08/2003	IELTS 6.0	XDA 23	XDA 07			01011324	<u>9</u>	7.5	<u>8.25</u>	5.75	4.75	9	A01	Toán, Vật lý	17.25	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
108	1067	Triệu Đạt	25/11/2003	IELTS 7.0	XDA 23	XDA 24	XDA 25		01019438	<u>8.4</u>	6.5	<u>7.5</u>	4.25	2.5	9.4	A01	Toán, Vật lý	15.9	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
109	1090	Nguyễn Minh Đức	24/10/2003	IELTS 7.0	XDA 23	XDA 16			01019512	<u>8.2</u>	7.75	<u>8.5</u>	3.75	4.25	10	A01	Toán, Vật lý	16.7	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
110	49	Nguyễn Tuấn Hiệp	23/09/2003	IELTS 6.5	XDA 23				01011904	<u>8.6</u>	7.75	<u>8.25</u>	5.75	6.5	9.6	A01	Toán, Vật lý	16.85	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
111	69	Lê Nguyên Hiếu	25/12/2003	IELTS 6.0	XDA 23	XDA 24	XDA 25		01036411	<u>8</u>	7	<u>7.75</u>	5.75	5	9.4	A01	Toán, Vật lý	15.75	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
112	51	Nguyễn Quang Hưng	28/10/2003	IELTS 5.5	XDA 23	XDA 24	XDA 07		01026138	<u>7.6</u>	7.25	<u>6.75</u>	4	3.25	9.2	A01	Toán, Vật lý	14.35	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
113	1076	Phạm Việt Hưng	28/03/2003	Giải Ba HSG môn Tiếng Anh cấp Tỉnh	XDA 23				09001889	<u>7.8</u>	4.5	<u>8</u>	3.5	7.25	9.2	A01	Toán, Vật lý	15.8	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
114	48	Phạm Đỗ Đức Huy	13/06/2003	TOEFL ITP 527	XDA 23				01012029	<u>7.4</u>	7	<u>7.25</u>	3.5	5.25	9.2	A01	Toán, Vật lý	14.65	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
115	1012	Đinh Quang Lâm	29/12/2003	IELTS 5.0	XDA 23	XDA 12	XDA 07		01021825	<u>7.8</u>	6.75	<u>5.5</u>	5.25	4	7.8	A01	Toán, Vật lý	13.3	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
116	36	Đoàn Ngọc Long	02/07/2003	IELTS 6.5	XDA 23	XDA 24	XDA 07		01037576	<u>9</u>	7.25	<u>6.5</u>	4	4	8.8	A01	Toán, Vật lý	15.5	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
117	1027	Đặng Quang Minh	14/04/2003	IELTS 5.5	XDA 23	XDA 26	XDA 24	XDA 23	22010461	<u>8.8</u>	6.5	<u>7.75</u>	5.25	6.25	9.2	A01	Toán, Vật lý	16.55	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
118	89	Đinh Ngọc Minh	31/10/2003	IELTS 5.0	XDA 23				01014136	<u>8.2</u>	6.5	<u>7.75</u>	7.25	3.75	7.8	A01	Toán, Vật lý	15.95	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
119	1011	Trần Ngọc Minh	01/12/2003	IELTS 7.5	XDA 23				01023371	<u>9</u>	8.25	<u>8.75</u>	6.25	6.75	9.2	A01	Toán, Vật lý	17.75	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
120	72	Phạm Chí Phúc	31/07/2003	IELTS 5.0	XDA 23	XDA 24			29003732	<u>7.8</u>	7	<u>5</u>	1.75	4.5	9.6	A01	Toán, Vật lý	12.8	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
121	1047	Đinh Ngọc Phương	04/11/2003	Giải Ba HSG môn Hóa học cấp Tỉnh	XDA 23				17007524	<u>8.6</u>	6.5	7.5	8.75	6.25	<u>8.6</u>	D07	Toán, Tiếng Anh	17.2	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
122	91	Trần Đức Sơn	07/03/2003	Giải Ba HSG môn Hóa học cấp Tỉnh	XDA 23	XDA 16	XDA 17		12005534	<u>8.6</u>	6.25	<u>7.75</u>	8.5	3	4.2	A00	Toán, Vật lý	16.35	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đoạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
123	1084	Vũ Trần Ngọc Thủy	22/08/2003	IELTS 5.0	XDA 23				17007658	<u>8.4</u>	5	<u>6.75</u>	4.25	6	9	A01	Toán, Vật lý	15.15	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
124	82	Mai Xuân Trường	19/02/2003	Giải Ba HSG môn Tiếng Anh cấp Tỉnh	XDA 23	XDA 22	XDA 26		05000500	<u>8.8</u>	5.25	<u>8.25</u>	7.25	5.5	9.6	A01	Toán, Vật lý	17.05	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
125	1037	Hoàng Gia Vinh	27/08/2003	IELTS 6.5	XDA 23	XDA 16			01028022	<u>8.74</u>	4	6.5	<u>8.75</u>	4.25	Miễn thi	D07	Toán, Hóa học	17.49	Trúng tuyển NV1	Kinh tế xây dựng
126	108	Trần Thị Thuý Dương	02/02/2003	IELTS 5.0	XDA 24	XDA 25			03003820	<u>8</u>	7.25	<u>8</u>	7.25	6.25	7.6	A01	Toán, Vật lý	16	Trúng tuyển NV1	Kinh tế và quản lý đô thị
127	1010	Nguyễn Quốc Duy	09/12/2003	IELTS 6.5	XDA 24	XDA 23	XDA 25		01035346	<u>8.8</u>	7.5	6	<u>8.5</u>	5.25	Miễn thi	D07	Toán, Hóa học	17.3	Trúng tuyển NV1	Kinh tế và quản lý đô thị
128	1050	Đặng Trung Hiếu	15/12/2003	IELTS 6.5	XDA 24	XDA 23	XDA 10	XDA 08	17006391	<u>8.6</u>	5.75	<u>8.25</u>	4.25	5.75	9.4	A01	Toán, Vật lý	16.85	Trúng tuyển NV1	Kinh tế và quản lý đô thị
129	31	Lê Quang Nhật	07/07/2003	IELTS 5.5	XDA 24	XDA 25	XDA 23	XDA 26	17007497	<u>8.2</u>	5	<u>6</u>	4	5.5	9	A01	Toán, Vật lý	14.2	Trúng tuyển NV1	Kinh tế và quản lý đô thị
130	42	Nguyễn Hữu Thắng	05/12/2003	IELTS 5.0	XDA 24	XDA 11	XDA 08	XDA 22	01016306	<u>7.8</u>	8	<u>7.5</u>	5.5	5.5	7.8	A01	Toán, Vật lý	15.3	Trúng tuyển NV1	Kinh tế và quản lý đô thị
131	120	Nguyễn Đình Nam Hoàng	10/09/2003	IELTS 6.5	XDA 25				01036475	<u>8</u>	5.25	4.5	<u>6</u>	5.75	Miễn thi	D07	Toán, Hóa học	14	Trúng tuyển NV1	Kinh tế và quản lý bất động sản
132	1003	Lê Quý Bảo Lâm	25/10/2003	IELTS 6.5	XDA 25	XDA 07	XDA 08	XDA 09	01013271	<u>8.8</u>	5.75	<u>8.25</u>	8	5.5	8.4	A01	Toán, Vật lý	17.05	Trúng tuyển NV1	Kinh tế và quản lý bất động sản
133	44	Lê Thanh Hiền Mai	04/05/2003	IELTS 5.5	XDA 25	XDA 26			01026835	<u>8.6</u>	6.25	<u>7.5</u>	2.75	4.5	8	A01	Toán, Vật lý	16.1	Trúng tuyển NV1	Kinh tế và quản lý bất động sản

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/ Đoạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/ thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
134	1073	Tạ Minh Quang	04/02/2003	IELTS 6.0	XDA 25	XDA 16	XDA 24	XDA 23	01003241	<u>8.4</u>	5	3.5	<u>8.25</u>	3.25	9.4	D07	Toán, Hóa học	16.65	Trúng tuyển NV1	Kinh tế và quản lý bất động sản
135	80	Đỗ Viết Tùng	20/03/2003	IELTS 6.0	XDA 25	XDA 23	XDA 26		01056999	<u>8</u>	8	<u>8.25</u>	6	5.75	9.4	A01	Toán, Vật lý	16.25	Trúng tuyển NV1	Kinh tế và quản lý bất động sản
136	1028	Nguyễn Trường An	26/02/2003	IELTS 5.0	XDA 26				01009479	<u>8.4</u>	<u>7</u>	0	0	0	7.8	D01	Toán, Ngữ văn	15.4	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
137	1044	Lê Trần Nhật Anh	03/07/2003	IELTS 7.0	XDA 26	XDA 17	XDA 16	XDA 09	01017273	<u>8.2</u>	4.75	<u>6.5</u>	4.25	3.5	8.6	A01	Toán, Vật lý	14.7	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
138	1006	Nguyễn Việt Anh	21/09/2003	IELTS 5.5	XDA 26	XDA 25	XDA 26		01006773	<u>6.8</u>	<u>6.5</u>	5.75	4.25	3.5	8.8	D01	Toán, Ngữ văn	13.3	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
139	65	Vũ Hải Anh	19/03/2003	Giải Nhì HSG môn Văn cấp Tỉnh	XDA 26				24000359	<u>7.6</u>	9	0	0	0	<u>5.2</u>	D01	Toán, Tiếng Anh	12.8	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
140	1007	Lý Phương Dung	22/11/2003	IELTS 6.5	XDA 26				01010834	<u>8.2</u>	<u>8.25</u>	0	0	0	8.8	D01	Toán, Ngữ văn	16.45	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
141	1062	Nguyễn Anh Đức	05/04/2003	IELTS 6.0	XDA 26	XDA 16			01007652	<u>6.2</u>	<u>7.75</u>	5	4.5	3.5	9	D01	Toán, Ngữ văn	13.95	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
142	94	Nguyễn Danh Minh Đức	20/02/2003	IELTS 6.5	XDA 26	XDA 23	XDA 25		01004546	<u>7.6</u>	<u>7.25</u>	6.25	3	3.5	9.2	D01	Toán, Ngữ văn	14.85	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
143	63	Lê Việt Hoàng	30/07/2003	Giải Ba HSG môn Tiếng Anh cấp Tỉnh	XDA 23	XDA 24	XDA 26		14001351	<u>8.4</u>	<u>7</u>	0	0	0	9.6	D01	Toán, Ngữ văn	15.4	Trúng tuyển NV3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
144	1064	Ong Xuân Hoàng	09/09/2003	IELTS 5.0	XDA 26	XDA 23			18016421	<u>8</u>	7.25	2.5	<u>7.75</u>	4.75	6.4	D07	Toán, Hóa học	15.75	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đoạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
145	70	Phạm Hoàng	27/06/2003	IELTS 7.0	XDA 26				01020409	<u>8.8</u>	<u>8.25</u>	0	0	0	9.6	D01	Toán, Ngữ văn	17.05	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
146	68	Nguyễn Phúc Hưng	17/07/2003	TOEFL ITP 520	XDA 26	XDA 16			01012458										Chưa xét	
147	1025	Nguyễn Quốc Hưng	10/08/2003	IELTS 5.0	XDA 26				01008250	<u>7.2</u>	<u>7.75</u>	0	0	0	8.6	D01	Toán, Ngữ văn	14.95	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
148	121	Trần Quang Huy	20/06/2003	IELTS 5.5; Giải Ba HSG môn Toán cấp Tỉnh	XDA 26	XDA 23			17014957	<u>8.6</u>	<u>7.5</u>	7	3	3.5	9.2	D01	Toán, Ngữ văn	16.1	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
149	101	Ngô Thuý Huyền	27/08/2003	IELTS 5.0	XDA 26				01012042	<u>8</u>	<u>8.75</u>	4.75	3.75	5	7.4	D01	Toán, Ngữ văn	16.75	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
150	37	Nguyễn Lê Thục Lam	03/10/2003	IELTS 5.5	XDA 26				01008596	<u>7.6</u>	<u>7.5</u>	0	0	0	8.8	D01	Toán, Ngữ văn	15.1	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
151	21	Vũ Trang Linh	28/12/2003	IELTS 6.5	XDA 26				01002475	<u>8</u>	<u>8.5</u>	0	0	0	9.8	D01	Toán, Ngữ văn	16.5	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
152	1032	Hoàng Long	06/10/2003	IELTS 6.5	XDA 26				01005730	<u>8.2</u>	<u>7.5</u>	4.25	4.5	3.75	8.4	D01	Toán, Ngữ văn	15.7	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
153	1031	Nguyễn Hoàng Long	19/12/2003	IELTS 7.5; Giải Nhất HSG môn Tiếng Anh cấp Tỉnh	XDA 16	XDA 17	XDA 28	XDA 26	12003975	<u>9</u>	<u>8</u>	0	0	0	10	D01	Toán, Ngữ văn	17	Trúng tuyển NV4	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
154	1041	Nguyễn Ngọc Minh	11/12/2003	IELTS 6.0	XDA 26				01022721	<u>7.6</u>	<u>8.25</u>	0	0	0	9.4	D01	Toán, Ngữ văn	15.85	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
155	23	Tạ Nhật Minh	03/11/2003	IELTS 5.5	XDA 26	XDA 13	XDA 25		01014203	<u>6.4</u>	<u>7.25</u>	6	2.5	3.75	6.8	D01	Toán, Ngữ văn	13.65	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đoạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
156	79	Vũ Quang Minh	30/07/2003	IELTS 7.0; Giải Nhì HSG môn Vật lý cấp Tỉnh	XDA 26	XDA 23	XDA 25		12004029	<u>8.8</u>	5.5	<u>9</u>	4	3.75	9.8	A01	Toán, Vật lý	17.8	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
157	5	Nguyễn Trúc Thảo My	04/03/2003	IELTS 7.0	XDA 26				01006185	<u>8</u>	<u>8.25</u>	0	0	0	9.6	D01	Toán, Ngữ văn	16.25	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
158	1081	Trần Thị Nga	27/06/2003	Giải Ba HSG môn Hóa học cấp Tỉnh	XDA 26				19006550	<u>9</u>	7.5	<u>8.25</u>	8.75	7.5	6.4	A00	Toán, Vật lý	17.25	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
159	1070	Vũ Minh Nghĩa	05/10/2003	IELTS 6.0	XDA 26				01006281	<u>8.2</u>	<u>7.75</u>	0	0	0	9.6	D01	Toán, Ngữ văn	15.95	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
160	1024	Trần Minh Phương	16/03/2003	Giải Ba HSG môn Hóa học cấp Tỉnh	XDA 26				16012611	<u>9</u>	7.75	7	9	5.5	<u>9.4</u>	D07	Toán, Tiếng Anh	18.4	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
161	1096	Bùi Quang	07/10/2003	IELTS 5.0	XDA 26				01009326	<u>6.2</u>	<u>6.5</u>	4.25	2.75	3.25	6.6	D01	Toán, Ngữ văn	12.7	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
162	1092	Vũ Gia An Thái	14/08/2003	IELTS 6.0	XDA 26	XDA 28	XDA 16		19005997	<u>8.2</u>	<u>7.5</u>	6.25	3.75	6	8.8	D01	Toán, Ngữ văn	15.7	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
163	1098	Phạm Đức Thắng	11/07/2003	IELTS 6.5	XDA 26	XDA 16	XDA 25	XDA 24	01013984	<u>8</u>	<u>7.25</u>	5.75	2	3.5	10	D01	Toán, Ngữ văn	15.25	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
164	1034	Nguyễn Hiệp Thành	12/01/2003	IELTS 6.5; Giải Ba HSG môn Tiếng Anh cấp Tỉnh	XDA 26	XDA 07	XDA 07		17005630										Chưa xét	
165	1026	Đặng Đức Thịnh	14/03/2003	IELTS 6.0	XDA 26				01099135	<u>7.4</u>	<u>7.5</u>	0	0	0	7.8	D01	Toán, Ngữ văn	14.9	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
166	35	Đỗ Hoàng Anh Thy	02/11/2003	IELTS 6.5	XDA 26				01005170	<u>6.4</u>	<u>8</u>	0	0	0	9.4	D01	Toán, Ngữ văn	14.4	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
167	12	Nguyễn Hồng Trà	30/08/2003	IELTS 6.0	XDA 26				17007675	<u>7.6</u>	<u>7</u>	0	0	0	9	D01	Toán, Ngữ văn	14.6	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
168	1088	Vũ Quỳnh Trang	02/02/2003	IELTS 6.0	XDA 26	XDA 17	XDA 16	XDA 02	01016344	<u>7.8</u>	<u>8.75</u>	0	0	0	8	D01	Toán, Ngữ văn	16.55	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
169	1049	Vũ Quốc Trung	02/10/2003	IELTS 5.5	XDA 26				01020272	<u>8.4</u>	<u>7</u>	0	0	0	8.8	D01	Toán, Ngữ văn	15.4	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
170	11	Kiều Hải Yến	06/10/2003	IELTS 5.5	XDA 26				27003938	<u>8</u>	<u>8.5</u>	0	0	0	9.2	D01	Toán, Ngữ văn	16.5	Trúng tuyển NV1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
171	17	Bùi Nguyễn Đức Hiếu	04/10/2003	IELTS 6.5	XDA 28	XDA 17	XDA 07		01025658	<u>6.8</u>	7.5	<u>7.25</u>	7.25	4.5	Miễn thi	A01	Toán, Vật lý	14.05	Trúng tuyển NV1	Khoa học máy tính (Chương trình đào tạo liên kết với đại học Mississippi)
172	1001	Đình Khánh Hưng	22/01/2003	IELTS 6.5	XDA 28	XDA 17			01015534	<u>7.4</u>	4.75	5	<u>7.5</u>	4.75	9.6	D07	Toán, Hóa học	14.9	Trúng tuyển NV1	Khoa học máy tính (Chương trình đào tạo liên kết với đại học Mississippi)
173	112	Nguyễn Đình Minh Tú	07/09/2003	IELTS 7.5	XDA 28	XDA 16			01007822	<u>8.2</u>	7.25	<u>7.75</u>	6.25	6.25	10	A01	Toán, Vật lý	15.95	Trúng tuyển NV1	Khoa học máy tính (Chương trình đào tạo liên kết với đại học Mississippi)
174	1051	Lê Xuân Anh	17/01/2003	IELTS 5.5	XDA 26				22004249										Chưa xét	

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/ Đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/ thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
175	1059	Nguyễn Thanh Tâm	20/06/2003	Giải ba Hội thao giáo dục quốc phòng và an ninh học sinh THPT cấp Tỉnh	XDA 09				29009217	7.4	5.75	0	0	0	4.8				Ko thuộc đối tượng xét tuyển thẳng kết hợp	
176	1074	Nguyễn Đức Thành	06/12/2003	IELTS 7.0	XDA 16				01026516	8	7.25	0	0	0	9.6				Không thuộc tổ hợp xét tuyển	
177	1093	Lương Anh Tú	18/01/2003	Giải Ba HSG môn Tin học cấp Tỉnh	XDA 16				13005858	8.4	6.5	0	0	0	2.8				Không thuộc tổ hợp xét tuyển	
178	29	Nguyễn Tất Bình	19/03/2003	Giải Nhất HSG môn Toán cấp Tỉnh	XDA 16				17010438										Chưa xét	
179	85	Nguyễn Hoàng An	18/07/2003	IELTS 7.0	XDA 01	XDA 26			01014409	8.2	6.75	7.25	3.5	5.5	9.6				Chưa xét	
180	90	Tạ Quang Hoàng An	21/06/2003	IELTS 6.5	XDA 01	XDA 02	XDA 03	XDA 04	01016432	8	6.75	7.5	5	6.5	9.4				Chưa xét	
181	53	Nguyễn Nhật Anh	12/10/2003	IELTS 5.0	XDA 01	XDA 07	XDA 24	XDA 08	01031102	8.8	5.75	8	8	3.5	Miễn thi				Chưa xét	
182	1002	Phạm Việt Anh	10/01/2003	IELTS 6.0	XDA 01	XDA 03			17006185	9.2	6	8	5.25	7	9.2				Chưa xét	
183	102	Cao Việt Bách	17/12/2003	IELTS 7.0, Giải Ba HSG môn Vật lý cấp TP	XDA 01	XDA 03	XDA 04		01017914	8.8	8.75	7.5	7	7.25	9.8				Chưa xét	

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đoạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
184	1033	Phạm Nguyễn Tùng Chi	14/10/2003	IELTS 6.0	XDA 01	XDA 04			01028497	8.4	8.5	8.25	6.5	5.25	9				Chưa xét	
185	1102	Đinh Thế Dũng	15/03/2003	IELTS 6.5	XDA 01	XDA 02			27004052	8.4	6.75	7.75	5.25	4.25	8.2				Chưa xét	
186	8	Võ Nam Dương	07/04/2003	IELTS 5.0	XDA 01				03003824	8.2	4.25	0	0	0	Miễn thi				Chưa xét	
187	40	Vũ Tiến Đạt	02/05/2003	IELTS 6.0	XDA 01				28000209	8.2	7.5	8.5	3.75	3.25	8.6				Chưa xét	
188	38	Nguyễn Minh Hiền	30/08/2003	IELTS 8.0, Giải nhì HSG Tiếng Anh cấp Tỉnh	XDA 01	XDA 02	XDA 03	XDA 04	17006380	8.6	7	8.25	6	5.75	10				Chưa xét	
189	45	Bùi Nguyễn Gia Hiền	13/11/2003	IELTS 6.0	XDA 01	XDA 04	XDA 06		01015080	8.2	5.75	7.75	5.5	4.25	9.2				Chưa xét	
190	110	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	12/08/2003	IELTS 6.5	XDA 01	XDA 03	XDA 04	XDA 05	03005603	8.8	6	8.25	5.5	4.75	Miễn thi				Chưa xét	
191	6	Vương Quốc Anh Kiệt	01/11/2003	IELTS 5.5	XDA 01				01033733	8	6.5	7.25	6.5	5	Miễn thi				Chưa xét	
192	7	Nguyễn Việt Linh	20/10/2003	IELTS 6.5	XDA 01	XDA 04	XDA 03	XDA 02	01002422	8.2	6.25	8.25	6.25	5.25	9.8				Chưa xét	
193	1094	Phạm Hà Linh	20/01/2003	IELTS 5.5	XDA 01	XDA 02			01008736	8.8	8.25	0	0	0	7.6				Chưa xét	
194	99	Nguyễn Hoàng Minh Tâm	05/09/2003	IELTS 8.0	XDA 01	XDA 03	XDA 04		01019241	8.8	8.75	7.5	7.75	7.25	9.8				Chưa xét	
195	27	Nguyễn Phương Nam	12/07/2003	IELTS 7.0	XDA 01	XDA 02	XDA 03	XDA 04	01006224	8	7.25	6.75	4.75	6.25	10				Chưa xét	
196	39	Nguyễn Minh Phúc	09/09/2003	IELTS 6.5	XDA 01				16000286	8.2	8	0	0	0	9.2				Chưa xét	
197	58	Dương Nguyên Phương	06/08/2003	IELTS 6.0	XDA 01	XDA 02	XDA 03		01070065	8.4	7.25	6.5	4.25	4	Miễn thi				Chưa xét	
198	1013	Lê Huy Quang	25/12/2003	IELTS 7.0	XDA 01	XDA 02	XDA 03	XDA 04	28001409	8.2	7.5	0	0	0	9.2				Chưa xét	
199	64	Trần Đức Quang	18/01/2003	IELTS 7.5	XDA 01	XDA 05	XDA 03	XDA 02	01058072	0	0	0	0	0	Miễn thi				Chưa xét	

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đoạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
200	32	Trần Lam Sơn	10/07/2003	IELTS 6.0	XDA 01	XDA 02	XDA 04		17006752	7.6	6.25	8.25	2.25	4.25	8.8				Chưa xét	
201	1055	Nguyễn Minh Thành	06/07/2003	IELTS 7.0	XDA 01	XDA 02	XDA 03	XDA 04	01059952	8.2	7.25	0	0	0	9.6				Chưa xét	
202	43	Trần Anh Thư	17/09/2003	Giải Nhì HSG môn Tiếng Anh cấp Tỉnh	XDA 01	XDA 02	XDA 04	XDA 05	25014879	8.2	7	0	0	0	9.6				Chưa xét	
203	2	Vũ Tú Trân	22/05/2003	IELTS 5.5	XDA 01				01036750	7.4	7.5	5.75	5.5	3.5	6.8				Chưa xét	
204	71	Vũ Thị Huyền Trang	23/04/2003	Giải Nhì HSG môn Vật lý cấp Tỉnh	XDA 01	XDA 05	XDA 04	XDA 02	17006868	8.8	7	8	4.5	5.5	9.2				Chưa xét	
205	15	Trịnh Thanh Tùng	03/08/2003	F.C.E B2	XDA 01	XDA 06	XDA 02	XDA 03	22014258	8.6	7.75	0	0	0	9.6				Chưa xét	
206	50	Vũ Tuấn Việt	12/07/2003	Giải Nhất HSG môn Vật lý cấp Tỉnh	XDA 01				17008708	9	7.75	8.75	7.75	6.25	7.4				Chưa xét	
207	84	Hoàng Trung Vũ	05/06/2003	IELTS 6.0	XDA 01	XDA 26			01015407	7.8	7.25	0	0	0	8.2				Chưa xét	
208	62	Phạm Minh Anh	06/03/2003	IELTS 6.5	XDA 02	XDA 01	XDA 04	XDA 06	01003722	7.6	7	0	0	0	9.4				Chưa xét	
209	1035	Nguyễn Hoàng Dũng	12/12/2003	IELTS 6.0	XDA 02	XDA 01	XDA 03	XDA 04	29001880	7.4	5	6.5	4.5	5.5	9.2				Chưa xét	
210	105	Phạm Quang Khải	10/10/2003	IELTS 6.0	XDA 02	XDA 07	XDA 23		01012520	8	4.75	7.75	3.25	3.25	9.4				Chưa xét	
211	117	Bùi Khánh Linh	01/11/2003	Giải Nhì HSG môn Tiếng Anh cấp TP	XDA 02	XDA 03			03012249	8.6	8.25	0	0	0	9.8				Chưa xét	
212	1056	Đỗ Ngọc Linh	01/03/2003	IELTS 5.5	XDA 02	XDA 04	XDA 06	XDA 01	01005562	8	7.5	0	0	0	8.8				Chưa xét	
213	1069	Lê Nguyễn Mai Nhi	18/01/2003	IELTS 6.5	XDA 02				03011493	7.6	8.25	0	0	0	9.6				Chưa xét	
214	14	Lê Đình Kiên	26/10/2003	IELTS 7.5	XDA 03	XDA 01			01068596										Chưa xét	

Số TT	Mã HS	Họ và Tên	Ngày sinh	Chứng chỉ ngoại ngữ/Đoạt giải kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố	Nguyên vọng đăng ký				Số báo danh kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả thi						Tổ hợp xét tuyển	Tên môn xét tuyển	Điểm xét tuyển	Kết quả xét tuyển	Ngành/chuyên ngành trúng tuyển
					NV1	NV2	NV3	NV4		Toán	Văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngoại ngữ					
215	66	Lê Đức Trung Kiên	15/02/2003	IELTS 7.5; Giải Ba HSG môn Vật lý cấp Tỉnh	XDA 03	XDA 01	XDA 02	XDA 05	28015873	9.4	8.25	8.75	6.25	5	9.4				Chưa xét	
216	88	Lê Khánh Linh	17/02/2003	IELTS 8.5	XDA 03	XDA 01	XDA 04	XDA 09	01033499	9.4	8.25	8.75	5.75	7.25	10				Chưa xét	
217	81	Nguyễn Trường Sơn	06/11/2003	IELTS 7.0	XDA 03	XDA 02			30005769	9.2	6.5	8	4.5	5.75	Miễn thi				Chưa xét	
218	1068	Nguyễn Việt Duy	24/08/2003	IELTS 6.5	XDA 06	XDA 11	XDA 25	XDA 26	01004419	8	8.5	7.25	1.75	3.25	8.6				Chưa xét	
219	96	Dương Nhật Minh	22/11/2003	IELTS 6.5	XDA 06	XDA 04	XDA 26		01013724	6.8	6.25	0	0	0	9				Chưa xét	

Ghi chú: Danh sách gồm 219 thí sinh đăng ký xét tuyển diện tuyển thẳng kết hợp./.

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2021

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS Phạm Xuân Anh